

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

#### **1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:**

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Thu gom, vận chuyển và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Khương Đình giai đoạn 2026-2030.
- Tên Dự toán: Thu gom, vận chuyển và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Khương Đình trong thời gian 05 năm (2026-2030).
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng phường Khương Đình.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Nguồn vốn: Ngân sách Phường.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Từ ngày 01/03/2026 đến ngày 31/12/2030 (1.767 ngày).

#### **2. Mục tiêu công việc:**

Đảm bảo môi trường sống sạch đẹp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư địa phương. Đồng thời, việc thực hiện dịch vụ liên quan sẽ cải thiện không khí đô thị, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp và nâng cao hình ảnh của khu vực. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết về vệ sinh môi trường, giảm thiểu các vấn đề liên quan đến ô nhiễm, thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong tương lai.

#### **3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:**

##### **3.1 Yêu cầu chung**

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và môi trường Hà Nội tại Văn bản số 10011/SNNMT- QLCTR ngày 26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026. Phải đáp ứng được các yêu cầu:

- Nhân lực: Phải đáp ứng được về số lượng, chất lượng thực hiện thường xuyên liên tục theo ca trực, có cán bộ giám sát nội bộ có kinh nghiệm trong lĩnh vực vệ sinh môi trường.

- Phương tiện thiết bị: Phải đáp ứng được yêu cầu số lượng, chất lượng, các yêu cầu về an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, có đăng ký đăng kiểm đầy đủ, đáp ứng được lộ trình áp dụng công nghệ tiên tiến giảm dần lao động thủ công.

- Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh có địa điểm tập kết dụng cụ, phương tiện; Điểm rửa phương tiện, điểm cấp nước phục vụ công tác tưới nước rửa đường (Biên bản thỏa thuận, Hợp đồng nguyên tắc, .... hoặc tương đương).

- Chất lượng dịch vụ duy trì: Phải đảm bảo các tuyến đường, ngõ xóm, các khu dân cư và các khu vực công cộng.. (trong khối lượng gói thầu) sạch, công tác thu gom rác sinh hoạt được thực hiện theo đúng tần suất không để rác tồn đọng, công tác vận chuyển rác về các khu xử lý, Nhà máy đốt rác đúng thời gian, lộ trình đảm bảo an toàn về giao thông, bảo vệ môi trường.

### 3.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

\* Năm 2026

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	10 tháng Năm 2026		
					Số ngày thực hiện	Khối lượng 01 ngày	Khối lượng thực hiện năm
					306		
<b>Tổng cộng</b>						<b>529</b>	<b>110.629</b>
<b>I</b>	<b>Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	76	11,075	841,66
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	76	34,025	2.585,90
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	hàng ngày	đồng/Km	306	39,543	12.100,27
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	đồng/tấn	306	13,695	4.190,73
		( <i>Tuyến ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới loại nhỏ</i> ), đưa về điểm vận hành <i>Compactor</i>					

5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn						
-	TG.2.5	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57 - lên bãi rác (Tuyến đường phố và ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới)	hàng ngày	đồng/tấn	306	46,325	22.255,50	
	+	Rác trong ngõ > 3m (Phụ lục 3.1)				33,699		
	+	Rác đường phố (Phụ lục 2)				12,626		
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn						
-	TG.2.7	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác Các tuyến đường phố đủ điều kiện đặt thùng	hàng ngày	đồng/tấn	306	2,800	856,73	
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	hàng ngày	đồng/thùng	306	40	12.240,00	
8	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn (Tần suất thực hiện 4 ngày /lần)	4 ngày/ lần	đồng/tấn	76	31,096	2.363,30	
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác						
9	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;						
-	VC.1.13	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	306	55,081	16.854,73	
10	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn						
-	VC.1.17	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57); (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	306	13,695	4.190,73	

11	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải $\leq 5$ tấn ( <i>KL theo phụ lục 1</i> ) ( <i>Tần suất thực hiện 2 lần/tuần - 3,5 ngày/lần</i> )	2 lần/ tuần	đồng/tấn	88	13,605	1.197,20
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
<b>II</b>		<b>Vệ sinh</b>					
1	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	3 ngày/ lần	đồng/ thùng	102	40	4.080,00
2	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	2 ngày/ lần	đồng/ thùng	153	40	6.120,00
<b>III</b>		<b>Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>					
1	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất $\leq 15$ tấn ( <i>Bảng KL thu gom mục 4</i> )	hàng ngày	đồng/tấn	184	13,695	2.519,92
<b>IV</b>		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng $> 7$ m ( <i>Phụ lục 2</i> )	hàng ngày	đồng/km đường	306	10,201	3.121,35
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại ( <i>Phụ lục 2</i> )	hàng ngày	đồng/km đường	306	3,915	1.197,99
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công ( <i>Phụ lục 2</i> )	hàng ngày	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	306	5,206	1.593,03
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới ( <i>Phụ lục 2</i> )	hàng ngày	đồng/km	306	26,578	8.132,87
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$					
-	CC.5.1	Cấp độ 1 ( <i>theo phụ lục 2</i> )	hàng ngày	đồng/km	306	7,893	2.415,26
-	CC.5.1	Cấp độ 2( <i>theo phụ lục 2</i> )	2 ngày/ lần	đồng/km	153	5,745	878,99
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			

-	CC.6.2	Cấp độ 3	2 lần/ tuần	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	88	2,053	180,66
<b>V</b>		<b>Hạng mục Tăng cường lễ tết</b>					
		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Tuyên văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m		đồng/km đường	29	4,497	130,40
2	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	29	2,053	59,54
3	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới		đồng/km	29	8,993	260,80
4	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>		đồng/km			
-		Cấp độ 1		đồng/km	29	8,433	244,56
-		Cấp độ 2		đồng/km	14	-	-
5	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
		Cấp độ 3		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	8	2,053	16,42
<b>VI</b>		<b>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và trượt giá</b>			5%		

\* Năm 2027

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	Năm 2027		
					Số ngày thực hiện	Khối lượng 01 ngày	Khối lượng thực hiện năm
					365		
<b>Tổng cộng</b>						<b>544</b>	<b>127.178</b>
<b>I</b>	<b>Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết (Tần suất thu gom 4 ngày / lần)	4 ngày / lần	đồng/Km	91	11,075	1.007,78

2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày / lần	đồng/Km	91	34,025	3.096,28
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	hàng ngày	đồng/Km	365	39,543	14.433,33
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	đồng/tấn	365	14,222	5.191,03
		( <i>Tuyến ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới loại nhỏ</i> ), đưa về điểm vận hành <i>Compactor</i>					
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-	TG.2.5	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57 - lên bãi rác ( <i>Tuyến đường phố và ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới</i> )	hàng ngày	đồng/tấn	365	48,107	17.559,06
	+	Rác trong ngõ $> 3m$ (Phụ lục 3.1)				34,995	
	+	Rác đường phố (Phụ lục 2)				13,112	
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-	TG.2.7	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác <i>Các tuyến đường phố đủ điều kiện đặt thùng</i>	hàng ngày	đồng/tấn	365	2,907	1.061,23
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng $\leq 5$ tấn	hàng ngày	Đồng /thùng	365	40,000	14.600,00
8	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5$ tấn ( <i>Tần suất thực hiện 4 ngày /lần</i> )	4 ngày / lần	đồng/tấn	91	38,092	3.466,37

		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$ ; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
9	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 10$ tấn;					
-	VC.1.13	Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$ ; Hệ số 1,57) - lên bãi rác (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	365	57,200	20.877,83
10	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng $> 10$ tấn					
-	VC.1.17	Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$ ; Hệ số 1,57); (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	365	14,222	5.191,03
11	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải $\leq 5$ tấn (KL theo phụ lục 1) (Tần suất thực hiện 2 lần/tuần - 3,5 ngày/lần)	2 lần/tuần	đồng/tấn	104	14,284	1.485,48
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$ ; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
<b>II</b>		<b>Vệ sinh</b>					
1	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	3 ngày / lần	đồng/thùng	122	40,000	4.866,67
2	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	2 ngày / lần	đồng/thùng	183	40,000	7.320,00
<b>III</b>		<b>Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>					
1	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất $\leq 15$ tấn (Bảng KL thu gom mục 4)	hàng ngày	đồng/tấn	365	14,222	5.191,03
<b>IV</b>		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng $> 7\text{m}$ (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	10,201	3.723,18

2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	3,915	1.428,98
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	365	5,206	1.900,18
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	26,578	9.700,97
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>					
-	CC.5.1	Cấp độ 1 (theo phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	7,893	2.880,95
-	CC.5.1	Cấp độ 2 (theo phụ lục 2)	2 ngày / lần	đồng/km	183	5,745	1.051,34
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
-	CC.6.2	Cấp độ 3	2 lần / tuần	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	104	2,053	213,51
<b>V</b>		<b>Hạng mục Tăng cường lễ tết</b>					
		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m		đồng/km đường	38	4,497	170,87
2	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	38	2,053	78,01
3	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới		đồng/km	38	8,993	341,73
4	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>		đồng/km			
-		Cấp độ 1		đồng/km	38	8,433	320,45
-		Cấp độ 2		đồng/km	19	-	-
5	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
		Cấp độ 3		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	10	2,053	20,53

VI		<b>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và trượt giá</b>		đồng/Km	5%		
----	--	---	--	---------	----	--	--

*\* Năm 2028*

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	Năm 2028		
					Số ngày thực hiện	Khối lượng 01 ngày	Khối lượng thực hiện năm
					366		
<b>Tổng cộng</b>						<b>560</b>	<b>130.658</b>
<b>I</b>	<b>Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết <i>(Tần suất thu gom 4 ngày / lần)</i>	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	11,075	1.007,78
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết <i>(Tần suất thu gom 4 ngày / lần)</i>	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	34,025	3.096,28
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	hàng ngày	đồng/Km	366	39,543	14.472,87
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	đồng/tấn	366	14,767	5.404,81
		<i>(Tuyến ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới loại nhỏ), đưa về điểm vận hành Compactor</i>					
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57 - lên bãi rác <i>(Tuyến đường phố và ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới)</i>	hàng ngày	đồng/tấn	366	49,951	18.282,19
	+	<i>Rác trong ngõ <math>&gt; 3m</math>(Phụ lục 3.1)</i>				36,337	

	+	<i>Rác đường phố (Phụ lục 2)</i>				13,614	
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn					
-	TG.2.7	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác <i>Các tuyến đường phố đủ điều kiện đặt thùng</i>	hàng ngày	đồng/tấn	366	3,019	1.104,93
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	hàng ngày	đồng/thùng	366	40,000	14.640,00
8	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn <i>(Tần suất thực hiện 4 ngày/lần)</i>	4 ngày/lần	đồng/tấn	91	45,708	4.159,43
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
9	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;					
-	VC.1.13	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	366	59,392	21.737,64
10	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
-	VC.1.17	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57); <i>(Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác</i>	hàng ngày	đồng/tấn	366	14,767	5.404,81
11	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn <i>(KL theo phụ lục 1) (Tần suất thực hiện 2 lần/tuần - 3,5 ngày/lần)</i>	2 lần/tuần	đồng/tấn	104	14,998	1.559,74
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
<b>II</b>		<b>Vệ sinh</b>					

1	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	3 ngày/ lần	đồng/ thùng	122	40,000	4.880,00
2	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	2 ngày/ lần	đồng/ thùng	183	40,000	7.320,00
<b>III</b>		<b>Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>					
1	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn (Bảng KL thu gom mục 4)	hàng ngày	đồng/tấn	366	14,767	5.404,81
<b>IV</b>		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	366	10,201	3.733,38
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	366	3,915	1.432,89
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	366	5,206	1.905,39
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	366	26,578	9.727,55
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>					
-	CC.5.1	Cấp độ 1 (theo phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	366	7,893	2.888,84
-	CC.5.1	Cấp độ 2 (theo phụ lục 2)	2 ngày/ lần	đồng/km	183	5,745	1.051,34
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
-	CC.6.2	Cấp độ 3	2 lần/ tuần	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	105	2,053	215,57
<b>V</b>		<b>Hạng mục Tăng cường lễ tết</b>					
		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Tuyến văn minh đô thị; các		đồng/km đường	50	4,497	224,83

		tuyến phố chính có chiều rộng > 7m					
2	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	50	2,053	102,65
3	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới		đồng/km	50	8,993	449,65
4	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>		đồng/km			
-		Cấp độ 1		đồng/km	50	8,433	421,65
-		Cấp độ 2		đồng/km	25	-	-
5	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
		Cấp độ 3		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	14	2,053	28,74
<b>VI</b>		<b>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và trượt giá</b>			5%		

*\* Năm 2029*

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	Năm 2029		
					Số ngày thực hiện	Khối lượng 01 ngày	Khối lượng thực hiện năm
					365		
<b>Tổng cộng</b>						<b>577</b>	<b>133.369</b>
<b>I</b>	<b>Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	11,075	1.007,78
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	34,025	3.096,28

3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	hàng ngày	đồng/Km	365	39,543	14.433,33
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,331	5.595,89
		<i>(Tuyến ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới loại nhỏ), đưa về điểm vận hành Compactor</i>					
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-	TG.2.5	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57 - lên bãi rác <i>(Tuyến đường phố và ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới)</i>	hàng ngày	đồng/tấn	365	51,859	18.928,53
	+	<i>Rác trong ngõ <math>&gt; 3m</math> (Phụ lục 3.1)</i>				37,725	
	+	<i>Rác đường phố (Phụ lục 2)</i>				14,134	
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-	TG.2.7	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác <i>Các tuyến đường phố đủ điều kiện đặt thùng</i>	hàng ngày	đồng/tấn	365	3,134	1.143,99
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng $\leq 5$ tấn	hàng ngày	đồng/thùng	365	40,000	14.600,00
8	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5$ tấn <i>(Tần suất thực hiện 4 ngày /lần)</i>	4 ngày/lần	đồng/tấn	91	53,996	4.913,64
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					

9	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;						
-	VC.1.13	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	365	61,661	22.506,14	
10	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn						
-	VC.1.17	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57); (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,331	5.595,89	
11	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải $\leq 5$ tấn (KL theo phụ lục 1) (Tần suất thực hiện 2 lần/tuần - 3,5 ngày/lần)	2 lần/tuần	đồng/tấn	104	15,750	1.638,00	
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác						
<b>II</b>		<b>Vệ sinh</b>						
1	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	3 ngày/lần	đồng/thùng	122	40,000	4.866,67	
2	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	2 ngày/lần	đồng/thùng	183	40,000	7.320,00	
<b>III</b>		<b>Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất $\leq 15$ tấn (Bảng KL thu gom mục 4)	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,331	5.595,89	
<b>IV</b>		<b>Vệ sinh công cộng</b>						
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	10,201	3.723,18	
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	3,915	1.428,98	

3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	365	5,206	1.900,18
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	26,578	9.700,97
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>					
-	CC.5.1	Cấp độ 1 (theo phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	7,893	2.880,95
-	CC.5.1	Cấp độ 2 (theo phụ lục 2)	2 ngày/ lần	đồng/km	183	5,745	1.051,34
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
-	CC.6.2	Cấp độ 3	2 lần/ tuần	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	104	2,053	213,51
<b>V</b>		<b>Hạng mục Tăng cường lễ tết</b>					
		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Tuyên văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m		đồng/km đường	50	4,497	224,83
2	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	50	2,053	102,65
3	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới		đồng/km	50	8,993	449,65
4	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>		đồng/km			
-		Cấp độ 1		đồng/km	50	8,433	421,65
-		Cấp độ 2		đồng/km	25	-	-
5	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
		Cấp độ 3		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	14	2,053	28,74
<b>VI</b>		<b>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và trượt giá</b>			5%		

\* Năm 2030

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	Năm 2030		
					Số ngày thực hiện	Khối lượng 1 ngày	Khối lượng thực hiện năm
					365		
<b>Tổng cộng</b>						<b>594</b>	<b>136.530</b>
<b>I</b>	<b>Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>						
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	11,075	1.007,78
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết ( <i>Tần suất thu gom 4 ngày / lần</i> )	4 ngày/ lần	đồng/Km	91	34,025	3.096,28
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	hàng ngày	đồng/Km	365	39,543	14.433,33
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,915	5.808,99
		<i>(Tuyến ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới loại nhỏ), đưa về điểm vận hành Compactor</i>					
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn					
-	TG.2.5	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57 - lên bãi rác ( <i>Tuyến đường phố và ngõ đủ điều kiện thu gom bằng cơ giới</i> )	hàng ngày	đồng/tấn	365	53,834	19.649,36
	+	<i>Rác trong ngõ <math>&gt; 3m</math> (Phụ lục 3.1)</i>				39,161	
	+	<i>Rác đường phố (Phụ lục 2)</i>				14,673	

6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn					
-	TG.2.7	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác <i>Các tuyến đường phố đủ điều kiện đặt thùng</i>	hàng ngày	đồng/tấn	365	3,254	1.187,56
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	hàng ngày	đồng/thùng	365	40,000	14.600,00
8	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn <i>(Tần suất thực hiện 4 ngày/lần)</i>	4 ngày/lần	đồng/tấn	91	62,992	5.732,27
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
9	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;					
-	VC.1.13	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác (Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác	hàng ngày	đồng/tấn	365	64,009	23.363,21
10	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
-	VC.1.17	Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57); <i>(Bảng KL thu gom mục 4) lên bãi rác</i>	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,915	5.808,99
11	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn <i>(KL theo phụ lục 1)</i> <i>(Tần suất thực hiện 2 lần/tuần - 3,5 ngày/lần)</i>	2 lần/tuần	đồng/tấn	104	16,534	1.719,54
		Cự ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57) - lên bãi rác					
<b>II</b>		<b>Vệ sinh</b>					
1	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	3 ngày/lần	đồng/thùng	122	40,000	4.866,67

2	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	2 ngày/ lần	đồng/ thùng	183	40,000	7.320,00
<b>III</b>		<b>Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</b>					
1	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất $\leq 15$ tấn (Bảng KL thu gom mục 4)	hàng ngày	đồng/tấn	365	15,915	5.808,99
<b>IV</b>		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng $> 7m$ (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	10,201	3.723,18
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km đường	365	3,915	1.428,98
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	365	5,206	1.900,18
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới (Phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	26,578	9.700,97
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 m^3 \leq xe \leq 16 m^3$					
-	CC.5.1	Cấp độ 1 (theo phụ lục 2)	hàng ngày	đồng/km	365	7,893	2.880,95
-	CC.5.1	Cấp độ 2 (theo phụ lục 2)	2 ngày/ lần	đồng/km	183	5,745	1.051,34
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
-	CC.6.2	Cấp độ 3	2 lần/ tuần	đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	104	2,053	213,51
<b>V</b>		<b>Hạng mục Tăng cường lễ tết</b>					
		<b>Vệ sinh công cộng</b>					
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng $> 7m$		đồng/km đường	4,497	29	130,40

2	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	2,053	29	59,54
3	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới		đồng/km	8,993	29	260,80
4	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m <sup>3</sup> ≤ xe ≤ 16 m <sup>3</sup>		đồng/km			
-		Cấp độ 1		đồng/km	8,433	29	244,56
-		Cấp độ 2		đồng/km	-	14	-
5	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dụng		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>			
		Cấp độ 3		đồng/ 10.000 m <sup>2</sup>	2,053	8	16,42
<b>VI</b>		<b>Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và trượt giá</b>			5%		

#### **4. Giải pháp và phương pháp luận:**

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:*

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

#### **5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:**

##### **\* Tiêu chí chung trong công tác duy trì**

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Thành phố luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí: xây dựng lộ trình chuyển đổi và phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố, phấn đấu chậm nhất đến năm 2030 hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện thu gom, vận chuyển chạy xăng, dầu sang sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố; trước mắt nghiên cứu áp dụng cho khu vực trong Vành đai 1 từ 01/7/2026 và mở rộng phạm vi phù hợp với định hướng hình thành các khu vực phát thải thấp.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

**\* Yêu cầu chất lượng công việc**

- Duy trì đường phố trên toàn bộ địa bàn được giao.
- Trên vỉa hè, dưới lòng đường đảm bảo sạch sẽ, không để tồn rác.
- Các thùng rác vụn được thu hết rác và sạch sẽ bên ngoài.
- Phải tuyệt đối chấp hành luật lệ giao thông để đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.
- Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoát nước đối với vỉa ướt.
- Các thảm cỏ gọn, gốc cây, chân cột điện, chân tủ điện sạch rác.
- Trên các tuyến phố hàng ngày vệ sinh xong phải đảm bảo sạch sẽ, không còn rác, đất cát, lá cây, vỏ quả cây tồn đọng dưới lòng đường, trên vỉa hè, cạnh máng nước, xung quanh gốc cây.
- Tại các điểm trung chuyển, điểm chuyển tải rác thải sinh hoạt tại các phường do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết hàng ngày từ 19h hôm trước đến trước 7h sáng hôm sau phải được công ty vận chuyển về nhà máy xử lý, không để tồn đọng lưu cữu qua ngày mất vệ sinh.
- Tại các bể tập kết rác thải sinh hoạt tại các xã do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết đến phải được công ty vận chuyển về nhà máy xử lý rác thường xuyên, đều đặn theo lịch trình, không để tồn đọng lưu cữu quá tải qua nhiều ngày mất vệ sinh.
- Toàn bộ lượng rác thải trên địa bàn được vận chuyển về nhà máy rác hàng ngày phải được xử lý triệt để, không để tồn đọng lượng rác thải chưa qua xử lý lưu cữu tại kho nhà máy gây quá tải bãi tập kết, mất vệ sinh hoặc chôn lấp quá tỷ lệ cho phép.

**\* Yêu cầu về nghiệm thu, đánh giá chất lượng công tác duy trì:**

Nhà thầu phải thực hiện và hoàn thiện tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành của Việt nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của gói thầu.

Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ.

Nhà thầu phải:

- Quan tâm đầy đủ đến sức khoẻ an toàn của người lao động. Đảm bảo trật tự an toàn khi thực hiện gói thầu không để xảy ra tình trạng nguy hiểm cho người lao động.

- Bằng mọi biện pháp hợp lý, Nhà thầu phải bảo vệ môi trường nhằm tránh gây thiệt hại về tài sản và người tại nơi làm việc và khu vực lân cận.

+ Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ tài sản, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thực hiện gói thầu.

+ Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với tài sản chung, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì Nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

+ Tổ chức thực hiện dịch vụ đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

+ Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của Nhà thầu theo hợp đồng.

+ Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện trong thời gian thực hiện dự án.

+ Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

+ Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong quá trình triển khai. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng hay chết người, Nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

+ Các yêu cầu về chất lượng công việc phải thực hiện đảm bảo.

+ Kế hoạch thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng tháng thống nhất với các tổ chức liên quan trước khi thực hiện.

+ Nhật ký thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng ngày được cán bộ giám sát xác nhận.

+ Hàng tháng lấy ý kiến của các địa phương về chất lượng thực hiện dịch vụ công ích đô thị. Các dịch vụ không đảm bảo chất lượng sẽ không được nghiệm thu.

#### **6. Các yêu cầu khác:**

Dự toán (giá) gói thầu đang được lập năm 2026 mức thuế VAT là 8%, từ năm 2027 đến năm 2030 là 10%, nhà thầu căn cứ vào đó để chào giá dự thầu. Tại thời điểm thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ xác định giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành tương ứng với mức thuế VAT tại thời điểm nghiệm thu, thanh toán.

#### **7. Điều khoản chung:** Không có.